

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/12 VND	31/12/11 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		948.715.065.231	787.573.519.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.609.974.617	5.150.440.634
1. Tiền	111	5	3.609.974.617	950.440.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.349.191.221	6.940.055.828
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	4.349.191.221	6.940.055.828
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		655.541.504.132	487.515.397.983
1. Phải thu của khách hàng	131		365.104.127.620	393.856.099.069
2. Trả trước cho người bán	132		211.413.324.191	51.681.734.750
3. Các khoản phải thu khác	138	7	79.024.052.321	41.977.564.164
IV. Hàng tồn kho	140	8	276.140.973.552	273.360.823.278
1. Hàng tồn kho	141		276.140.973.552	273.360.823.278
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.073.421.709	14.606.801.299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	366.390.176	359.147.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.398.361.399	2.393.637.811
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	7.308.670.134	11.854.015.537
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		858.932.407.172	762.965.527.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		447.732.441.866	364.870.126.614
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	84.098.769.712	81.339.562.524
- Nguyên giá	222		104.107.648.049	99.012.679.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.008.878.337)	(17.673.116.729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.088.666.026	1.193.414.170
- Nguyên giá	225		2.038.366.636	2.038.366.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(949.700.610)	(844.952.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.387.046.032	95.407.841.750
- Nguyên giá	228		95.512.222.814	95.512.222.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.176.782)	(104.381.064)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	267.157.960.096	186.929.308.170
III. Bất động sản đầu tư	240		66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241	15	66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	337.762.779.263	324.342.028.077
1. Đầu tư vào công ty con	251		244.455.020.000	237.736.650.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.900.766.000	8.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		95.981.850.697	89.279.469.511
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(11.574.857.434)	(11.574.857.434)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.716.768.070	7.032.955.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	6.567.368.070	6.883.555.184
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	149.400.000	149.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.807.647.472.403	1.550.539.046.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.030.243.688.603	1.148.681.873.093
I. Nợ ngắn hạn	310		648.567.005.733	816.056.669.750
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	495.505.728.159	367.859.424.984
2. Phải trả cho người bán	312		65.920.312.137	165.183.308.530
3. Người mua trả tiền trước	313		2.384.473.535	2.824.272.326
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	15.589.248.618	11.773.650.161
5. Phải trả người lao động	315		2.719.087.899	1.901.804.006
6. Chi phí phải trả	316	21	34.465.324.751	24.088.122.942
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	31.982.830.634	242.426.086.801
II. Nợ dài hạn	330		381.676.682.870	332.625.203.343
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	344.726.614.018	110.514.064.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		253.177.157	277.306.805
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	8.707.891.695	8.433.832.538
5. Trái phiếu phát hành	339		27.989.000.000	213.400.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		777.403.783.800	401.857.173.777
I. Vốn chủ sở hữu	410		777.403.783.800	401.857.173.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	670.851.080.000	352.107.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.938.762.000	3.442.712.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9.391.075.135	9.391.075.135
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	3.779.471.824	3.779.471.824
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	43.443.394.841	33.136.834.818
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.807.647.472.403	1.550.539.046.870

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2012	31/12/2011
----------	------------	------------

Ngoại tệ các loại

USD

2.116,18

2.426,54



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Đình Trạc

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2012

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý II/2012		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		97.934.369.855	189.271.858.331	341.174.300.215	376.238.112.718
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03			5.477.995.460		5.477.995.460
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		97.934.369.855	183.793.862.871	341.174.300.215	370.760.117.258
4.	Giá vốn hàng bán	11		91.523.506.819	163.451.947.188	311.361.691.003	322.110.028.602
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		6.410.863.036	20.341.915.683	29.812.609.212	48.650.088.656
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.994.179.677	20.015.356.287	13.843.606.374	20.830.686.225
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22		5.613.415.544	29.624.063.763	22.246.214.180	35.184.327.206
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.612.832.530	27.126.819.548	22.245.631.166	32.585.341.137
8.	Chi phí bán hàng	24		940.550.572	-125.627.665	1.600.177.617	932.746.552
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.784.538.535	5.902.170.381	7.802.891.940	8.008.061.964
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.066.538.062	4.956.665.491	12.006.931.849	25.355.639.159
11	Thu nhập khác	31		389.509.633	607.180.403	471.796.451	3.736.368.518
12	Chi phí khác	32		100.202.337	27.038.881	125.772.123	2.977.899.044
13	Lợi nhuận khác	40		289.307.296	580.141.522	346.024.328	758.469.474
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.355.845.358	5.536.807.013	12.352.956.177	26.114.108.633
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		735.732.428	-322.029.586	2.070.525.802	4.822.295.819
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-24.129.648	-24.129.648	-24.129.648	-24.129.648
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60		2.644.242.578	5.882.966.247	10.306.560.023	21.315.942.462



Nguyễn Đình Trạc
Gia Lai, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người Lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/12 VND	31/12/11 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	335.634.413.237	670.421.884.057
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(387.011.597.281)	(867.940.028.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.825.169.655)	(10.553.654.796)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.602.810.023)	(27.674.157.303)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.402.409.530)	(2.449.455.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	306.620.094.990	293.087.755.710
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(455.173.290.653)	(253.678.913.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(224.760.768.915)	(198.786.570.855)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(314.185.807.823)	(93.694.852.156)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	363.177.661	3.063.036.192
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(47.281.540.877)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.136.000.000	5.964.359.859
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.712.370.000)	(23.432.816.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.839.933.141	42.434.494.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(301.559.067.021)	(112.947.318.868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	179.999.550.000	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	499.801.974.213	832.435.854.569
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154.654.029.294)	(523.639.560.483)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(198.000.000)	(396.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(170.500.000)	(1.859.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	524.778.994.919	308.398.435.086
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.540.841.017)	(3.335.454.637)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.150.440.634	8.489.331.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	375.000	(3.436.088)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.609.974.617	5.150.440.634



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/05/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Chế biến khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao;
- Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông(theo hình thức BOT)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.181.789.425	509.944.410
+VND	1.181.789.425	509.944.410
+USD		
Tiền gửi ngân hàng	2.428.185.192	440.496.224
+VND	2.384.109.395	389.956.251
+USD	44.075.797	50.539.973
Cho vay ngắn hạn (dưới 3 tháng)		4.200.000.000
Cộng	3.609.974.617	5.150.440.634

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	4.349.191.221	6.940.055.828
- Cao thế Trung	2.683.750.000	2.683.750.000
- Phạm Trung	-	525.000.000
- Nguyễn Đình Trạc	-	700.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCT Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274
- Công ty CP chế biến Gỗ ĐLGL	852.440.000	852.440.000
- Các đối tượng khác	813.001.221	467.957.554
Cộng	4.349.191.221	6.940.055.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	79.024.052.321	41.977.564.164
Công ty CP Quân Trung	2.844.161.006	2.077.077.404
Nguyễn Khoa Quyền	-	1.432.328.800
Nguyễn Ái Bình	230.000.000	230.000.000
Phạm Trung	-	326.145.751
Đỗ Thành Nhân	368.234.000	368.234.000
Nguyễn Đình Trạc	462.988.095	708.495.526
Võ Châu Hoàng	110.960.748	110.960.748
Hồ Minh Thành	171.557.096	155.171.096
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	2.736.575.411	2.477.560.411
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng	2.537.588.295	7.529.257
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	18.737.479.875	13.870.693.627
Công ty TNHH cung ứng NL, VT và TB ĐLGL	15.386.868.417	17.526.084.417
Công ty CP Đầu tư và XD Đức Long Gia Lai	-	20.126.687
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	3.475.364.480	
Công ty CPĐT và Xây dựng Phước Hoàng Long	4.467.777.565	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	22.657.919.107	
Nguyễn Trung Vương	347.761.125	369.563.375
Nguyễn Thị Thu Huyền	158.317.373	168.242.791
Nguyễn Thị Út	462.647.716	491.652.572
Bùi Thanh Tuấn	1.042.395.633	347.465.211
ghi nhận lãi Trái Phiếu NH Công Thương	1.530.000.000	
Các đối tượng khác	1.295.456.379	1.290.232.491
Cộng	79.024.052.321	41.977.564.164

8. Hàng tồn kho

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	101.140.360.238	95.900.420.857
Công cụ dụng cụ	36.967.714	16.145.465
Chi phí SXKD dở dang	108.996.475.903	110.641.053.790
Thành phẩm	4.188.161.855	4.039.319.280
Hàng hóa	61.779.007.842	62.763.883.886
Cộng giá gốc hàng tồn kho	276.140.973.552	273.360.823.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	130.805.698	206.652.333
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	235.584.478	152.495.618
	-	
Cộng	366.390.176	359.147.951

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	7.308.670.134	11.804.015.537
- Đỗ Thanh	822.278.890	1.172.278.890
- Nguyễn Thanh Hồng	-	241.302.709
- Phạm Trung	815.590.520	674.761.070
- Phan Xuân Viên	24.559.251	60.306.223
- Nguyễn Tiến Dũng	-	2.735.316.429
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	716.996.628	694.017.523
- Hồ Minh Thành	86.030.924	2.247.104.224
- Nguyễn Văn Quý	255.892.050	255.892.050
Bùi Tịnh	505.012.976	393.690.440
Lê Thế Kỳ	199.500.000	199.500.000
Nguyễn Văn Đức	841.424.302	
Nguyễn Hồng Phong	614.200.000	
- Các cá nhân khác	2.244.091.794	2.946.753.180
Ký quỹ Bảo lãnh Công ty CP bất động sản điện lực miền trung	-	50.000.000
Cộng	7.308.670.134	11.854.015.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. TSCĐ hữu hình _ Tập Đoàn

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm	81.168.991.190	5.999.576.359	11.237.586.701	606.525.003	99.012.679.253
Tăng trong năm	4.362.609.631	1.229.400.000	-	-	5.592.009.631
Giảm trong năm	-	210.639.826	286.401.009	-	497.040.835
Số cuối năm	85.531.600.821	7.018.336.533	10.951.185.692	606.525.003	104.107.648.049
Khấu hao					
Số đầu năm	8.831.404.770	2.666.886.703	5.959.846.654	214.978.602	17.673.116.729
Tăng trong năm	1.846.949.022	348.539.610	555.202.677	70.045.164	2.820.736.473
Giảm trong năm	-	210.639.826	274.335.039	-	484.974.865
Số cuối năm	10.678.353.792	2.804.786.487	6.240.714.292	285.023.766	20.008.878.337
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	72.384.286.687	3.491.408.823	5.154.603.683	309.263.331	81.339.562.524
Số cuối năm	74.853.247.029	4.213.550.046	4.710.471.400	321.501.237	84.098.769.712

12. TSCĐ Thuê Tài chính _ Toàn Tập Đoàn

	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	2.038.366.636	2.038.366.636
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	2.038.366.636	2.038.366.636
Khấu hao			
Số đầu năm	-	844.952.466	844.952.466
Tăng trong năm	-	104.748.144	104.748.144
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	949.700.610	949.700.610
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.193.414.170	1.193.414.170
Số cuối năm	-	1.088.666.026	1.088.666.026

